

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP -DV - TM NGỌC NGHĨA
Số 27A, Đường Nguyễn Ứ Dĩ, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM
MST: 0301427028

-----o0o-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 4/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2020

ĐVT: đồng

1	2	3	4	5
Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	
TÀI SẢN				
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	663,275,432,936	999,142,944,665	
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	43,775,846,626	421,457,659,722	
111	Tiền	43,775,846,626	421,457,659,722	
112	Các khoản tương đương tiền	-	-	
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	74,099,135,148	
121	Chứng khoán kinh doanh	-	-	
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	74,099,135,148	
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	478,211,299,698	363,442,700,024	
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	435,489,351,903	356,722,021,422	
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	14,416,625,895	14,265,163,805	
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-	
134	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-	
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	613,100,000,000	613,100,000,000	
136	Phải thu ngắn hạn khác	189,514,344,259	160,331,517,175	
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(774,309,022,359)	(780,976,002,378)	
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-	
140	Hàng tồn kho	56,859,602,569	64,445,629,579	
141	Hàng tồn kho	56,859,602,569	64,445,629,579	
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-	
150	Tài sản ngắn hạn khác	84,428,684,043	75,697,820,192	
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9,179,437,729	2,742,882,758	
152	Thuế GTGT được khấu trừ	61,666,384,640	59,336,727,859	
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13,582,861,674	13,618,209,575	
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-	
155	Tài sản ngắn hạn khác	-	-	
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	1,333,318,233,466	1,318,551,124,114	
210	Các Khoản phải thu dài hạn	250,154,502,525	252,501,536,215	
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	
212	Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-	
214	Phải thu nội bộ dài hạn	-	-	
215	Phải thu về cho vay dài hạn	-	-	
216	Phải thu dài hạn khác	250,154,502,525	252,501,536,215	
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	-	-	
220	Tài sản cố định	348,597,085,665	303,179,627,364	
221	Tài sản cố định hữu hình	227,574,036,080	51,937,913,592	
222	Nguyên giá	479,859,950,613	247,337,250,950	
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(252,285,914,533)	(195,399,337,358)	
224	Tài sản cố định thuê tài chính	16,474,595,389	51,213,706,980	
225	Nguyên giá	19,846,248,326	93,881,661,294	
226	Giá trị hao mòn lũy kế	(3,371,652,937)	(42,667,954,314)	
227	Tài sản cố định vô hình	104,548,454,196	200,028,006,792	
228	Nguyên giá	109,032,645,174	204,193,142,874	
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(4,484,190,978)	(4,165,136,082)	
230	Bất động sản đầu tư	-	-	
231	Nguyên giá	-	-	
232	Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	

240	Tài sản dở dang dài hạn	981,659,334	30,976,767,325
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	981,659,334	30,976,767,325
250	Đầu tư tài chính dài hạn	583,885,724,000	583,885,724,000
251	Đầu tư vào Công ty con	480,885,724,000	480,885,724,000
252	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	103,000,000,000	103,000,000,000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
260	Tài sản dài hạn khác	149,699,261,942	148,007,469,210
261	Chi phí trả trước dài hạn	50,291,000,314	36,364,292,781
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	99,408,261,628	111,643,176,429
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	-
268	Tài sản dài hạn khác	-	-
270	TỔNG TÀI SẢN	1,996,593,666,402	2,317,694,068,779

NGUỒN VỐN

300	NỢ PHẢI TRẢ	902,654,434,593	1,282,895,597,565
310	NỢ NGẮN HẠN	839,040,658,716	1,271,944,709,350
311	Phải trả người bán ngắn hạn	566,505,561,484	649,223,713,598
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	8,821,419,001	78,224,825,234
313	Thuế và các khoản phải trả nhà nước	3,554,031,115	325,846,469
314	Phải trả người lao động	-	-
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	4,037,832,616	7,592,843,137
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
317	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	1,366,347,013	1,118,179,694
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	252,772,080,635	533,475,914,366
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,983,386,852	1,983,386,852
323	Quỹ bình ổn giá	-	-
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
330	NỢ DÀI HẠN	63,613,775,877	10,950,888,215
331	Phải trả người bán dài hạn	-	-
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
333	Chi phí phải trả dài hạn	-	-
334	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	-	-
335	Phải trả nội bộ dài hạn	-	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
337	Phải trả dài hạn khác	-	-
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	63,613,775,877	10,950,888,215
339	Trái phiếu chuyển đổi	-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	1,093,939,231,809	1,034,798,471,214
410	Vốn chủ sở hữu	1,093,939,231,809	1,034,798,471,214
411	Vốn góp của chủ sở hữu	815,709,880,000	815,709,880,000
412	Thặng dư vốn cổ phần	192,851,537,982	192,851,537,982
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
415	Cổ phiếu quỹ(*)	-	-
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	10,973,114,162	10,973,114,162
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	192,503,849	192,503,849
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	74,212,195,816	15,071,435,221
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	59,449,689,271	365,955,541,431

301
 CÔNG
 Ô PH
 GIẾP
 CÔNG
 CÔNG
 HỒ

421b	LNST chưa phân phối kỳ này	14,762,506,545	(350,884,106,210)
422	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
432	Nguồn kinh phí	-	-
433	Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	-	-
440	TỔNG NGUỒN VỐN	1,996,593,666,402	2,317,694,068,779

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

ĐỒNG THỊ NGỌC TRIỀU

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2021

PTGD Tài Chính

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Thị Ngọc Trâm



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV-2020

ĐVT: đồng

Mã số		Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	DOANH THU BÁN HÀNG - DỊCH VỤ	340,370,483,252	386,183,358,431	1,372,103,568,719	1,675,913,905,797
02	(*) CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	(438,283,266)	(264,801,339)	(2,880,734,770)	(1,527,930,499)
10	DOANH THU THUẦN	339,932,199,986	385,918,557,092	1,369,222,833,949	1,674,385,975,298
11	(*) GIÁ VỐN HÀNG BÁN	(293,941,122,081)	(362,899,000,723)	(1,211,247,706,008)	(1,535,132,786,074)
20	LỢI NHUẬN GỘP	45,991,077,905	23,019,556,369	157,975,127,941	139,253,189,224
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1,364,916,835	1,333,319,943	7,024,211,997	5,720,521,063
22	(*) Chi phí tài chính	(4,857,787,453)	(11,864,746,715)	(23,005,436,333)	(57,630,345,006)
25	(*) Chi phí bán hàng	(12,839,322,817)	(6,321,273,215)	(35,420,743,670)	(29,228,196,022)
26	(*) Chi phí quản lý doanh nghiệp	(7,635,079,487)	(378,127,644,622)	(50,504,189,997)	(414,058,535,570)
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(23,967,272,922)	(394,980,344,609)	(101,906,158,003)	(495,196,555,535)
30	LỢI NHUẬN THUẦN	22,023,804,983	(371,960,788,240)	56,068,969,938	(355,943,366,311)
31	Thu nhập khác	3,935,066,345	2,393,531,605	47,356,126,827	8,133,860,890
32	(*) Chi phí khác	(1,469,919,190)	(2,600,261,335)	(4,894,089,415)	1,815,869,411
40	LỢI NHUẬN KHÁC	2,465,147,155	(206,729,730)	42,462,037,412	9,949,730,301
50	LÃI /(LỖ) TRƯỚC THUẾ	24,488,952,138	(372,167,517,970)	98,531,007,350	(345,993,636,010)
	(*) CHI PHÍ THUẾ TNDN	(9,726,445,593)	(1,871,987,367)	(39,390,246,755)	(4,890,470,200)
51	Hiện hành	-	-	(27,155,331,954)	-
52	Hoãn lại	(9,726,445,593)	(1,871,987,367)	(12,234,914,801)	(4,890,470,200)
60	LÃI /(LỖ) SAU THUẾ	14,762,506,545	(374,039,505,337)	59,140,760,595	(350,884,106,210)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

ĐÔNG THỊ NGỌC TRIỆU

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2021

PTGD Tài Chính
(Ký, họ tên, đóng dấu)

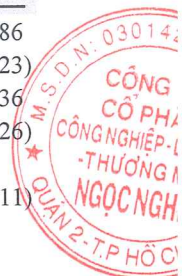


Trương Thị Ngọc Trâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 Năm 2020

Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2020	Quý 4/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	98,531,007,350	(345,993,636,010)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
02	- Khấu hao và phân bổ	24,907,548,364	27,361,698,989
03	- Các khoản dự phòng	(6,666,980,019)	364,011,916,311
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	113,683,109	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(50,637,451,872)	(9,634,830,680)
06	- Chi phí lãi vay	22,211,159,257	57,805,713,761
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi</i>	88,458,966,189	93,550,862,371
09	- Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn	(107,601,847,570)	108,237,070,686
10	- Biến động hàng tồn kho	7,586,027,010	(21,340,108,223)
11	- Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(217,730,443,062)	261,318,587,736
12	- Biến động chi phí trả trước	(20,363,262,504)	(5,484,407,026)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		
14	- Tiền lãi vay đã trả	(21,870,152,555)	(58,620,560,211)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(27,155,331,954)	
16	- Thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		
20	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động kinh doanh	(298,676,044,446)	377,661,445,333
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(87,968,294,324)	(39,818,324,408)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn	157,454,973,000	67,947,072,110
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi có thời hạn	-	(2,122,051,815)
24	Tiền thu hồi đầu tư tiền gửi có thời hạn	74,099,135,148	
23	Tiền chi cho các công ty con vay	-	
24	Tiền thu hồi các khoản cho các công ty con vay	-	71,700,000,000
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	-	(127,880,426,277)
26	Tiền thu hồi đầu tư vào các đơn vị khác	-	
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	5,472,289,190	14,701,602,658
30	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động đầu tư	149,058,103,014	(15,472,127,732)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	500,010,808,364
32	Chi trả cổ phiếu ngân quỹ		
33	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	926,632,474,548	1,232,370,831,955
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1,141,106,221,607)	(1,724,601,902,775)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(13,571,760,261)	(19,321,327,796)
36	Tiền chi trả cổ tức	-	
40	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động tài chính	(228,045,507,320)	(11,541,590,252)



50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(377,663,448,752)	350,647,727,349
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	421,457,659,722	70,812,773,246
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá	(18,364,344)	(2,840,873)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	43,775,846,626	421,457,659,722

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



ĐÔNG THỊ NGỌC TRIỀU

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2021

PTGD Tài Chính
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Thị Ngọc Trâm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Ngành nhựa.
- Ngành nghề kinh doanh.
 - Sản xuất: Sản xuất hàng nhựa, Sản xuất khuôn mẫu và phụ tùng máy...
 - Buôn bán: Hàng tư liệu sản xuất, Mua bán hóa chất, phụ gia, máy móc, thiết bị, khuôn mẫu ...
 - Dịch vụ: Vận chuyển
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty con;*

	% sở hữu	31/12/2020 VND
Công ty Cổ phần PET Quốc tế (*)	100%	126,400,000,000
Công ty Cổ phần nhựa P.E.T Việt Nam (**)	100%	123,085,724,000
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	100%	116,400,000,000
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa	100%	115,000,000,000

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 1
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 2
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 3
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 4
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 6

7. Có khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính .

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT.BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp .

- Tài sản và nợ phải thu theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC.
- Nợ phải trả theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập BCTC
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng Vietcombank trong kế toán;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi. Công ty thực hiện thanh toán.

- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

- Bao gồm các khoản: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn và kỳ hạn không quá 3 tháng) tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.
- Các nghiệp vụ được ghi nhận ngay khi phát sinh
- Đối với các khoản tiền là ngoại tệ: thì ghi nhận theo tỷ giá thực tế của ngân hàng niêm yết tương ứng với ngoại tệ đó.
- Trường hợp loại ngoại tệ không quy đổi trực tiếp ra Đồng Việt Nam, thì quy đổi thông qua USD, sau đó quy đổi từ USD ra VND

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất

c) Các khoản cho vay:

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.
- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay: theo thông tư số 228/2009/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT -BTC

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: được xác định là giá gốc.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được xác định là giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

- Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp;

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
- Theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.
- Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá của niêm yết của ngân hàng VCB.
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: theo thông tư số 228/2009/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT -BTC

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc (gồm giá mua + chi phí thu mua khác)
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước (FIFO)
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư SỐ 228/2009/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT -BTC

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): ghi nhận theo nguyên giá
Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại: lỗ tính thuế chưa sử dụng.
- Thuế suất (22%) được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả nếu có phát sinh
- Có xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

- Căn cứ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (chênh lệch tạm thời chịu thuế)
- Thuế suất (22%) được sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Có bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại nếu có phát sinh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí: 627, 641, 642, 811
- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại, lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa;
- Có theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn không?

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ.
- Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận là theo giá trị thực tế.
- Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.
- Đánh giá lại các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay"
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- + Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- + Vốn khác của chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: đánh giá lại các tài khoản có gốc ngoại tệ và đưa vào tài khoản 413 "Đánh giá chênh lệch tỷ giá" trên Bảng cân đối kế toán.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14". Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận vào doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu và thu nhập khác: Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu và sẽ thu theo nguyên tắc kế toán dồn tích.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ: hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MTV PET Quốc Tế		356,722,021,422
Công Ty TNHH Quốc tế Unilever VN	41,387,163,127	176,812,371,599
Công Ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa	195,582,663,100	38,923,184,989
- Các khoản phải thu khách hàng khác	198,519,525,676	140,986,464,834
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
	40,060,485,861	176,812,371,599
	12,894,862,011	18,097,063,985
	4,619,681,449	27,566,413,301
	195,582,663,100	19,248,564,256
	253,157,692,421	241,724,413,141

Công ty TNHH MTV PET Quốc tế (*)

Công Ty TNHH MTV Nhựa P.E.T Việt Nam

Công Ty TNHH MTV Nắp Toàn Cầu

Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa

Tổng cộng

4. Phải thu khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho vay ngắn hạn	613,100,000,000	613,100,000,000	613,100,000,000	613,100,000,000
- Cho mượn_ Các cty con				
- Các khoản chi hộ;				
- Lãi phải thu từ khoản cho vay (IMC+HPP)	134,971,986,837	134,971,986,837	134,971,986,837	134,971,986,837
- Lãi phải thu từ tiền gửi	54,542,357,422		25,359,530,338	
- Phải thu khác.				
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
Cộng	189,514,344,259	748,071,986,837	160,331,517,175	134,971,986,837

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

- Xây dựng cơ bản	520,704,000			2,871,231,291	2,871,231,291
- Khác					
Cộng	981,659,334	460,955,334	30,976,767,325	30,976,767,325	30,976,767,325

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2020	42,309,218,256	173,906,857,076	24,552,531,155	6,568,644,463	247,337,250,950
- Mua trong năm	1.110.067.038	14.412.289.289		275.210.000	15.797.566.327
- Nhập lại do bi trả lại tài sản đã thanh lý					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.579.470.207	146.191.889.694			151.771.359.901
- Tăng Chuyển từ TSCĐHH TTC		74.035.412.968			74.035.412.968
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(4.453.940.512)	(4.029.408.385)	(497.790.636)		(8.981.139.533)
- Thanh lý, nhượng bán		(100.500.000)			(100.500.000)
- Giảm khác					
Số dư 31/12/2020	44,544,814,989	404,416,540,642	24,054,740,519	6,843,854,463	479,859,950,613
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2020	(24,381,283,413)	(155,009,582,389)	(10,230,369,256)	(5,778,102,300)	(195,399,337,358)
- Khấu hao trong năm	(2.559.348.875)	(5.592.322.149)	(2.351.657.989)	(257.734.439)	(10.761.063.452)
- Tăng Chuyển từ TSCĐHH TTC		(53.123.731.393)			(53.123.731.393)
- Tăng do bi trả lại tài sản đã thanh lý					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	3.720.729.242	3.026.593.575	250.894.853		6.998.217.670
- Thanh lý, nhượng bán					
- Tăng khác					
Số dư 31/12/2020	(23,219,903,046)	(210,699,042,356)	(12,331,132,392)	(6,035,836,739)	(252,285,914,533)
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2020	17,927,934,843	18,897,274,687	14,322,161,899	790,542,163	51,937,913,592
- Tại ngày 31/12/2020	21,324,911,943	193,717,498,286	11,723,608,127	808,017,724	227,574,036,080

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ 31/12/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ 31/12/2020 chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2020	199,433,000,000	-	-	4,760,142,874	204,193,142,874
- Mua trong năm					
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành				832,302,300	832,302,300
- Tăng khác	(95,992,800,000)				(95,992,800,000)
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư 31/12/2020	103,440,200,000	-	-	5,592,445,174	109,032,645,174
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2020	-	-	-	(4,165,136,082)	(4,165,136,082)
- Khấu hao trong năm				(319,054,896)	(319,054,896)

Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

- Chi phí đi vay;

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm;

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

Cộng

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Chi phí công cụ và dụng cụ trả trước

31/12/2020

01/01/2020

31/12/2020

01/01/2020

9,179,437,729

2,742,882,758



b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Công cụ, dụng cụ 50,291,000,314 36,364,292,781
 Nhân hiệu thương mại Cộng 59,470,438,043 39,107,175,539

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
15. Vay và nợ thuế tài chính				
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn-VCB-VND	240,502,254,131	240,502,254,131	749,689,630,649	756,256,363,730
Vay ngắn hạn-VCB-USD	6,522,808,624	6,522,808,624	94,697,815,053	135,150,064,889
Vay ngắn hạn-BYB-VND			23,672,200,944	6,326,971,178
Vay ngắn hạn-TPB-VND				61,622,072,519
Vay ngắn hạn-CCB-VND				179,800,989,060
Các công ty liên quan				
Vay ngắn hạn-NNI-VND				
Vay ngắn hạn-IPC-VND				
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)				
Vay dài hạn đến hạn trả-TPB-VND	1,945,198,980	1,945,198,980	1,949,760,231	1,945,198,980
Vay dài hạn-TPB-VND	2,243,965,557	2,243,965,557	58,572,827,902	1,945,198,980
Vay dài hạn-VCB-VND	58,572,827,902	58,572,827,902		
Cộng	309,787,055,194	309,787,055,194	928,582,234,779	1,143,051,420,587

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Từ 1 năm trở xuống	4,368,622,265	403,881,005	3,964,741,260	14,480,297,585
Trên 1 năm đến 5 năm	2,893,906,621	96,924,203	2,796,982,418	7,262,528,885
Trên 5 năm				
Tổng cộng	7,262,528,885	500,805,207	6,761,723,678	21,742,826,470

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuế tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	0	0	0	0

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
Công ty TNHH MTV Nắp Toàn Cầu	243,464,474,985	243,464,474,985	405,387,596,760	405,387,596,760
Công ty TNHH MTV Nhựa P.E.T Việt Nam	110,917,094,445	110,917,094,445	54,549,242,310	54,549,242,310
Công ty TNHH MTV PET Quốc Tế	75,138,485,794	75,138,485,794	54,549,242,310	54,549,242,310
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc	136,985,506,260		243,836,116,838	243,836,116,838
Các nhà cung cấp khác				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	566,505,561,484	429,520,055,224	758,322,198,218	758,322,198,218
Cộng				

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
 - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;

Cộng	-	-	-	-

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Công ty con	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MTV Nắp Toàn Cầu	243,464,474,985	405,387,596,760
Công ty TNHH MTV nhựa P.E.T Việt Nam	43,099,389,598	54,549,242,310
Công ty TNHH MTV PET Quốc tế	110,917,094,445	41,377,362,131
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa	75,138,485,794	19,933,297,244

472,619,444,822 521,247,498,445

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2020		31/12/2020	
	Số phát sinh	Số đã thực nộp	Số cần trừ	Số có khả năng trả nợ
a) Phải nộp				
- Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	27,155,331,954	27,155,331,954	115,473,144	769,323,499
- Thu nhập cá nhân (TNCN)	8,621,069,528	8,030,476,937	123,944,879,381	-
- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)	124,118,455,354	205,218,390	-	-
- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT NK)	25,954,575,200	25,954,575,200	-	-
- Thuế nhập khẩu	4,965,478,343	4,928,555,741	-	1,574,701
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế nhà Thuế	2,824,702,277	41,569,362	-	2,783,132,915
- Thuế môn bài	-	-	-	-
- Thuế khác (thuế đất)	60,321,024	60,321,024	-	-
Cộng	193,699,933,680	66,376,048,608	124,060,352,525	3,554,031,115
b) Phải thu				
- Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	(13,582,861,674)	-	-	(13,582,861,674)
- Thu nhập cá nhân (TNCN)	(59,336,727,859)	-	132,230,909,154	(61,666,384,640)
- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)	-	-	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	-	-	-

- Thuế nhà Thuầu	-	-	-	-
- Thuế môn bài	-	-	-	-
- Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	(72,919,589,533)	(134,560,565,935)	132,230,909,154	(75,249,246,314)

18. Phải trả người lao động	31/12/2020	01/01/2020
------------------------------------	------------	------------

19. Chi phí phải trả	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngân hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương	2,963,796,721	5,875,665,530
- Trích trước lãi vay phải trả	341,006,702	608,890,535
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;	733,029,193	1,108,287,072
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	4,037,832,616	7,592,843,137

20. Phải trả khác	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngân hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	118,554,460	671,279,994
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Phải trả nội bộ - Mượn các Cty con		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Lãi vay		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1,247,792,553	446,899,700
Cộng	1,366,347,013	1,118,179,694

- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)
- Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan	0	0
Cộng	0	0

21. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngân hạn		
- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền t
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.
Cộng	0	0

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn ...)	...	0
Cộng	0	0

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

22. Trái phiếu phát hành

22.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành - Loại phát hành theo mệnh giá; - Loại phát hành có chiết khấu; - Loại phát hành có phụ trội.				
Cộng	0	0	0	0
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)				
Cộng	0	0	0	0

22.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

26. *Vốn chủ sở hữu*

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Công
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	
	1	2	3	4	5	6	
A							
Số dư đầu năm nay 01/01/2019	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	10,973,114,162	192,503,849	405,996,321,431	898,473,159,442
- Tăng vốn trong năm nay	293,209,880,000	206,800,928,364					500,010,808,364
- Lãi trong năm trước							-
- Tăng khác: hoàn nhập cổ tức trong kỳ							-
- Mua lại Cổ phiếu quỹ giá 22000/cổ		(12,801,390,382)					-
- Giảm vốn trong năm nay (CP bán cổ phần)		(48,048,000,000)	88,088,780,000		(40,040,780,000)		(12,801,390,382)
- Giảm khác (chia cổ tức cho cổ đông)						(350,884,106,210)	(350,884,106,210)
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác							-
Số dư đầu năm nay 01/01/2020	815,709,880,000	192,851,537,982	-	10,973,114,162	192,503,849	15,071,435,221	1,034,798,471,214
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay							59,140,760,595
- Tăng khác (nhận cổ tức từ 3 Cty Con)							-
- Giảm vốn trong năm nay							-
- Lỗ trong năm nay							-
- Giảm khác (chia cổ tức cho cổ đông)							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối 31/12/2020	815,709,880,000	192,851,537,982	-	10,973,114,162	192,503,849	74,212,195,816	1,093,939,231,809

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2020	01/01/2020
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	522,500,000,000	522,500,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	293,209,880,000	293,209,880,000
Cộng	815,709,880,000	815,709,880,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2020	01/01/2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	522,500,000,000	522,500,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	293,209,880,000	293,209,880,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81,570,988	81,570,988
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81,570,988	81,570,988
+ Cổ phiếu phổ thông	81,570,988	81,570,988
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81,570,988	81,570,988
+ Cổ phiếu phổ thông	81,570,988	81,570,988
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 vnd/Cổ phiếu		
<i>Tháng 5/2019 phát hành cổ phiếu quỹ trả cổ tức năm 2017 cho cổ đông</i>		
<i>Cuối năm 2019 hoàn thành việc huy động vốn với việc bán ra 29.320.988 cổ phiếu với giá 17.053/Cổ phiếu, tổng số tiền thu về 500.010.808.364</i>		

đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:..		

e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

31/12/2020	01/01/2020
------------	------------

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

... ..

28. Chênh lệch tỷ giá

31/12/2020	01/01/2020
------------	------------

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

... ..

29. Nguồn kinh phí

31/12/2020	01/01/2020
------------	------------

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

... ..
(...)
...

30. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

31/12/2020	01/01/2020
------------	------------

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp
- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;

... ..
... ..

- Trên 5 năm;

... - ...

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

3.1. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	340,370,483,252	386,183,358,431
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	340,370,483,252	386,183,358,431

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.	(438,283,266)	(264,801,339)
Cộng	(438,283,266)	(264,801,339)

3. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	(171,387,566,302)	(253,658,088,761)
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	(122,553,555,779)	(105,736,199,515)
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng	(293,941,122,081)	(359,394,288,276)

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	913,118,614	1,206,986,790
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	451,798,221	126,333,153
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	1,364,916,835	1,333,319,943

5. Chi phí tài chính	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Lãi tiền vay;	(4,535,222,817)	(11,851,087,905)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	(322,564,636)	(13,658,810)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	(4,857,787,453)	(11,864,746,715)

6. Thu nhập khác	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	41,449,933	909,091
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt, đền bù thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Thu nhập từ cho thuê		2,423,127,273
- Các khoản khác.	3,893,616,412	(30,504,759)
Cộng	3,935,066,345	2,393,531,605

7. Chi phí khác	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Chi phí hoạt động của tài sản thuê		(1,334,960,441)
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Lãi vay thuê TC		
- Các khoản bị phạt - Các khoản thuế phạt		
- Các khoản khác.	(1,469,919,190)	(1,265,300,894)
Cộng	(1,469,919,190)	(2,600,261,335)

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2020	Quý 4/2019
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Lương & thưởng	(8,598,221,917)	(7,110,033,351)
Đồ dùng văn phòng	(13,444,200)	(78,234,645)
Chi phí khấu hao	(1,123,388,030)	(860,579,806)
Phí, lệ phí	(14,185,000)	(161,096,185)
Chi phí dự phòng	6,505,117,659	(364,011,916,311)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(3,867,794,950)	(4,387,551,209)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	(523,163,049)	(1,518,233,115)
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
Cộng	(7,635,079,487)	(378,127,644,622)
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Lương & thưởng	(2,966,379,854)	(2,238,023,364)
Chi phí vật liệu, đóng gói	(256,427,817)	(51,561,571)
Chi phí khấu hao	(31,726,753)	(20,284,002)
Hoa hồng & Vận chuyển	(9,553,677,611)	(3,266,688,677)
Bảo trì & bảo dưỡng		
Chi phí bán hàng khác	(31,110,782)	(744,715,601)
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
Cộng	(12,839,322,817)	(6,321,273,215)
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng	0	0

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	127,759,854,580	93,101,596,709
- Chi phí nhân công;	23,584,027,786	19,592,841,613

- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	5,783,628,487	6,900,524,343
- Chi phí dịch vụ mua ngoài & Chi phí khác bằng tiền.	36,447,083,891	39,176,304,619
Cộng	193,574,594,744	158,771,267,284

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	-	-

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
Cộng	9,726,445,593	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của C
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



ĐÔNG THỊ NGỌC TRIỀU

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2021

PTGD Tài Chính

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Thị Ngọc Trâm

